

Số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12-5-2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lê Bảo Trúc;

2. Bà Vành Si Tha.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 29/2023/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2023 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1968; địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1967; địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp GC, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, bà H có mặt; ông Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/01/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông Đ được hình thành là do mai mối, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 1985, hai người chung sống với nhau từ đó đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Đ thường xuyên ăn nhậu say xỉn về nhà có những lời lẽ xúc phạm vợ con, ông Đ còn có hành vi bạo lực với bà và quan hệ với người phụ nữ khác, bà không thể chịu đựng được nên ly thân nhau từ hơn 11 năm nay. Trong thời gian ly thân, gia đình có đứng ra hàn

gắn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông Đ.

Về quan hệ con chung: Bà với ông Đ có 04 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 30/8/1987; 2/ Nguyễn Thị Mỹ Hi, sinh ngày 20/11/1989; 3/ Nguyễn Thị Y Nh, sinh ngày 04/4/1995; 4/ Nguyễn Văn Đe, sinh ngày 20/8/2001. Hiện các con đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông Đ tự thỏa thuận;

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông Đ không có nợ chung.

Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo cho ông Đ để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vắng mặt.

Tại biên bản làm việc ngày 27/4/2023 ông Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông với bà H được hình thành đúng như bà H trình bày và ông cũng thừa nhận từ trước nay hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vẫn hạnh phúc, chứ không mâu thuẫn, tuy nhiên do bà H đòi tính khó khăn rồi gây cãi nhau với ông, nay mặc dù ông vẫn còn tình cảm với bà H, nhưng với thái độ kiên quyết của bà thì dù ông xin đoàn tụ lại cũng không được, nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Về quan hệ con chung: Đúng là ông với bà H có 04 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà H trình bày, hiện các con đã trưởng thành nên ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với trình bày của bà H.

Tại phiên tòa, bà H bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà H – ông Đ chung sống nhau từ năm 1985, tuy không đăng ký kết hôn, nhưng theo quy định thì được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ. Giai đoạn hòa giải, ông Đ cho rằng vẫn còn thương vợ, nhưng với thái độ kiên quyết của bà H, ông cũng đồng ý ly hôn, nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn với ông Đ. Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung, các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà H khởi kiện ly hôn với ông Đ, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Đ có địa chỉ cư trú tại xã LAT, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà H – ông Đ có tổ chức đám cưới vào năm 1985 và hai người sống chung như vợ chồng kể từ đó. Tuy đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, nhưng theo hướng dẫn tại khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, thì quan hệ hôn nhân giữa bà H – ông Đ được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà H bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do ông Đ quen biết và chung sống với người phụ nữ khác rồi bỏ bê vợ con, ông Đ còn thường xuyên say xỉn về nhà có những lời lẽ xúc phạm bà, còn có hành vi bạo lực và thường bỏ nhà đi. Bà và ông Đ ly thân đã lâu, gia đình có đứng ra hàn gắn nhưng không thành.

Qua trình bày của bà H, mặc dù ông Đ vắng mặt, nhưng tại các biên bản xác minh vào các ngày 06/4/2023; 27/3/2023 của Tòa án thể hiện: Quan hệ hôn nhân của bà H – ông Đ ban đầu sống êm ấm, hạnh phúc, nhưng từ 02-03 năm nay thấy vợ chồng không còn chung sống với nhau, do ông Đ thường xuyên bỏ nhà đi, lúc về nhà thì ăn nhậu say xỉn đánh đập vợ, đập đồ đạc trong nhà. Bên cạnh đó ông Đ còn có quen biết với người phụ nữ khác, nên khả năng đoàn tụ chung sống lại với nhau là không thể.

Với chứng cứ thu thập vừa nêu, xét mâu thuẫn giữa bà H – ông Đ đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Mỹ N, Nguyễn Thị Mỹ Hi, Nguyễn Thị Yên Nh và Nguyễn Văn Đ, đều đã trưởng thành và tự lập nuôi sống bản thân và Bà H – ông Đ không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: Bà H – ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; nợ chung: bà H – ông Đ khai không có, nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí*: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn Đ có 4 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 30/8/1987; 2/ Nguyễn Thị Mỹ Hi, sinh ngày 20/11/1989; 3/ Nguyễn Thị Yến Nh, sinh ngày 04/4/1995; 4/ Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 20/8/2001. Hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động; bà H – ông Đ không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà H – ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Bà H – ông Đ khai không có nợ chung.

Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009854 ngày 01/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (bà Hằng nộp đủ).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/5/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS đề thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ